TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 528/2023/HS-PT
Ngày: 07 - 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Phạm Thị Duyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 31/7/2023 và 07/8/2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 134/2023/TLPT-HS ngày 13 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Trần Đức M và đồng phạm do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 81/2022/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Các bị cáo bị kháng nghị:*

1/Trần Đức M, sinh 25/03/1961 tại Nam Định; nơi đăng ký thường trú: P chung cư C, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kỹ sư, nguyên Giám đốc Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Trần P (Trần Ngọc P1), sinh năm 1921 (đã chết) và bà Lê H (Nguyễn Thị Minh L), sinh năm 1928 (đã chết); vợ: Trần Thị N, sinh năm 1962; con: 02 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1993; Tiền án: không, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/11/2016; Hiện nay bị cáo tại ngoại (có mặt)

2/Phạm Ngọc M1, sinh 25/09/1976 tại Thái Bình; nơi đăng ký thường trú: số A N, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Kỹ sư, nguyên Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1943 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1941; vợ: Lê Thị Ánh H2, sinh năm 1983; con: 02 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2014; Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/6/2017, đến ngày 08/3/2019 được Viện kiểm sát nhân dân tối cao thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 06/07/2020 bị cáo tiếp tục bị bắt tạm giam, ngày 19/10/2021 được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3/Bùi Nhật V2, sinh 22/07/1983 tại Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú: phòng D Tòa nhà S, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: kỹ sư, nguyên Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông: Bùi Quang T1, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Vân L1, sinh năm 1954; vợ, con: không; Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/6/2017, đến ngày 07/02/2018 được Viện kiểm sát nhân dân tối cao thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 06/07/2020, bị cáo tiếp tục bị bắt tạm giam, ngày 19/10/2021 được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt)

4/Nguyễn Thị Hà N3, sinh 28/02/1981 tại Bắc Ninh; nơi đăng ký thường trú: Phòng D, tập thể T, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kế toán – nguyên Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính – Kế toán Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; cha: Nguyễn Hanh V, sinh năm 1946; mẹ: Nguyễn Thị N1, sinh năm 1947; chồng: Lê Thành V1, sinh năm 1975; con: có 02 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2011;Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 01/03/2018, đến ngày 06/07/2018 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

5/Nguyễn Công C1, sinh 05/03/1968 tại Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú: phòng B12 B09 chung cư A N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Kế toán, nguyên phó Trưởng phòng Tài chính – Kế toán Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Công L2, sinh năm 1936 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1936; vợ: Phan Thị H3, sinh năm 1980; con: 03 con, lớn nhất sinh năm 2009 (đã chết), nhỏ nhất sinh năm 2014;Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

6/Nguyễn Phước T6, sinh 06/12/1982 tại Nghệ An; nơi đăng ký thường trú: số F Lô Q, Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Kỹ sư – nguyên Phó Giám đốc Công ty cổ phần B3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Phước T2, sinh năm 1956 và bà Trịnh Thị H4, sinh năm 1959; vợ:

Trương Lệ Q, sinh năm 1985; con: 02 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

7/Kim Văn A1, sinh 17/03/1973 tại Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: tổ E, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Kỹ sư - nguyên Giám đốc Nhà máy B5; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Kim Văn T3, sinh năm 1945 và bà Đặng Thị L3, sinh năm 1953; vợ: Đỗ Thị N2, sinh năm 1979; con: 02 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2005; Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- *Người bào chữa*:

1/Bào chữa cho bị cáo Trần Đức M theo yêu cầu: Luật sư Phùng Thị H5 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023);

2/Bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc M1 theo yêu cầu:

- Luật sư Phan Đức L4 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);

- Luật sư Đỗ Đình T4 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023).

3/Bào chữa cho bị cáo Bùi Nhật V2 theo yêu cầu: Luật sư Phạm C – Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023);

4/Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hà N3 theo yêu cầu: Luật sư Vũ Bá T5 – Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt);

5/Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phước T6 theo yêu cầu: Luật sư Phạm Hùng V3 – Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

6/Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Công C1 theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Đỗ Hải B – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023)

7/Bào chữa cho bị cáo Kim Văn A1 theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Trịnh Bá T7 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023).

- *Bị hại*: Công ty Cổ phần B3 (B5).

Địa chỉ: đường số B, khu Công nghiệp P, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phương C2, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Phương C2: Ông Nguyễn Văn V4 – Trưởng phòng hành chính PVCoating (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023).

- *Người làm chứng:*

1/Ông Nguyễn Mậu D, sinh năm 1968 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 4 N, phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

2/Ông Nguyễn Trường D1, sinh 27/05/1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 4 T, phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

3/Bà Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: 72/83/01 H, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

4/Ông Hoàng Ngọc H6, sinh 25/01/1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 240 HF KP1, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

5/Ông Đoàn Trung Hòa, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: E T, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

6/Ông Trịnh Quang H7, sinh 02/08/1989 (có mặt);

Địa chỉ: số B K, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội

7/Bà Nguyễn Thái Thảo L5, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: 4 T, phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

8/Ông Lã Huy N4, sinh 01/01/1978 (có mặt);

Địa chỉ: C9 khu nhà ở Đ, B, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

9/Ông Nguyễn Thành N5, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: số E khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

10/Ông Bùi Ngọc Q1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: A Trung tâm thương mại N7, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

11/Bà Trương Lệ Q, sinh 26/10/1985 (có mặt);

Địa chỉ: Số F lô Q, phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

12/Ông Lê Mạnh S, sinh 02/06/1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A L, phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

13/Ông Hoàng Ngọc S1, sinh 19/05/1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A L, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

14/Ông Nguyễn Tuấn T8, sinh 26/07/1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số A L, phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

15/Ông Lê Quyết T9, sinh 14/02/1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: P chung cư L, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

16/Ông Vũ Đức T10, sinh 20/10/1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số C Khu phố A, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

17/Ông Phạm Văn T11, sinh 02/04/1988 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

18/Ông Nguyễn Đình T12, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 63D tổ 11, khu phố 12, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

19/Ông Võ Minh T20, sinh 23/11/1984 (có mặt);

Địa chỉ: Số B X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

20/Bà Lê Thị V5, sinh 25/07/1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: số A L, phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Cơ quan giám định*:

1/Tổ chức giám định: Văn phòng Giám định tư pháp Sài Gòn:

Ông Trần Văn N6 – Giám định viên thuộc Văn phòng Giám định tư pháp Sài Gòn (vắng mặt);

Ông Nguyễn Anh T13 – Chuyên viên Tài chính kế toán Văn phòng Giám định tư pháp Sài Gòn (vắng mặt).

2/Sở tài chính tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Trần Văn T14 – Trưởng phòng quản lý giá, công sản (có mặt ngày 31/7/2023, vắng mặt ngày 07/8/2023);

3/Sở Công thương tỉnh B: Ông Hồ Trung T15 – Phó phòng quảng lý năng lượng (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần B3 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp; đăng ký lần đầu

ngày 31/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 16/5/2019, tên viết tắt là "PVCoating"; trụ sở chính tại Đường B, Khu Công nghiệp P, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vốn điều lệ: 215.999.980.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó, Tổng Công ty K (P4) sở hữu 52,94% (PVGas có tỷ lệ vốn Nhà nước trên 95%). Từ ngày 07/6/2013 đến ngày 19/10/2016 (đăng ký thay đổi từ lần thứ 13 đến lần thứ 17), Trần Đức M, Giám đốc, đại diện quản lý phần vốn của PVGas tại PVCoating; ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống, bảo dưỡng sữa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi. Ngày 01/9/2011, Hội đồng quản trị PVGas phê duyệt kế hoạch đấu thầu điều chỉnh dự án đường ống dẫn khí Nam C, trong đó phê duyệt hình thức chỉ định thầu đối với gói thầu bọc ống dẫn khí Nam C - Giai đoạn 1 (NCS2-GĐ1) và giao cho Ban Q2 (gọi tắt là Ban Q2) chịu trách nhiệm triển khai Dự án NCS2-GĐ1.

Theo yêu cầu kỹ thuật của chủ đầu tư, Trần Đức M đại diện B5 ký Hợp đồng tư vấn số 191/HĐKT/VKT/ĐT ngày 20/11/2013 với Viện Kinh tế -Xây dựng, Bộ X, nội dung: Viện Kinh tế - Xây dựng cung cấp trọn gói dịch vụ tư vấn xây dựng định mức, đơn giá bọc ống cho Dự án đường ống dẫn khí NCS2-GĐ1. Ngày 26/02/2014, Viện Kinh tế - Xây dựng gửi PVCoating Văn bản số 240/VKT/ĐT kèm theo bản dự thảo tập định mức, đơn giá bọc ống chống ăn mòn và bê tông gia trọng (3LPE&CWC). Trên cơ sở định mức đơn giá của Viện kinh tế - Xây dựng, PVGas, Ban Q2 đã xây dựng dự toán; thẩm tra, thẩm định và phê duyệt dự toán công trình Dự án NCS2-GĐ1; lập và phê duyệt dự toán gói thầu; thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Ngày 17/4/2014, Trần Đức M - Giám đốc PVCoating ký Hợp đồng số 03/2014/NCS2GĐ1/PVGASSEG-PVCOATING với ông Bùi Ngọc Q1 - Trưởng Ban Q2 với nội dung: PVCoating thực hiện việc bọc ống dẫn khí cho dự án NCS2-GĐ1, giá trị hợp đồng là 1.046.769.226.000 đồng (Một nghìn không trăm bốn mươi sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng); hình thức hợp đồng: Đơn giá cố định, có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết thời hạn bảo hành.

Để chuẩn bị cho việc thực hiện Dự án NCS2-GĐ1, ngày 04/4/2014, tại cuộc họp giao ban, Trần Đức M đã chỉ đạo Phòng Kinh tế - Kỹ thuật và Nhà máy Bọc ống lập kế hoạch vật tư và cải tiến kỹ thuật cảm biến nhận diện mối hàn để tiết kiệm vật tư khi thực hiện dự án. Theo chỉ đạo của Trần Đức M, ngày 07/4/2014, Nguyễn Phước T6, Phó Giám đốc Nhà máy Bọc ống đã tính toán, dự trù vật tư cần sử dụng cho Dự án NCS2-GĐ1, sau đó chuyển toàn bộ số liệu đã tính toán qua email cho Phạm Ngọc M1, Phó Giám đốc phụ trách Nhà máy Bọc ống và Phòng Kinh tế - Kỹ thuật; Kim Văn A1, Giám đốc Nhà máy Bọc ống và Bùi Nhật V2, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật, cụ thể: hạt thép (Steel Grid): 266.282 kg, sơn V6 2000: 266.737.12 kg; bột nhựa LE851P: 79.064 kg; hạt nhựa HE3450HD: 1.351.922 kg; lưới thép mạ kẽm: 21.649 cuộn; quặng sắt (I): 33.706.144 kg... Ngày 07/8/2014, PVCoating bắt đầu bọc ống dẫn khí cho Dự án

NCS2 - GĐ1, sau khi bọc được 20 km ống đầu tiên, ngày 15/8/2014, Nguyễn Phước T6 tiếp tục tính toán, lập dự trù vật tư chính sử dụng cho toàn bộ Dự án NCS2 - GĐ1, cụ thể: hạt thép Steel Grid GL18: 263.982 kg; sơn V6 2000: 266.366 kg; bột nhựa LE851P: 78.845 kg; hạt nhựa HE3450HD: 1.351.922 kg; lưới thép mạ kẽm: 21.613 cuộn; quặng sắt (I): 33.706.144 kg. Dự trù vật tư này tương đối sát với dự trù T6 lập ngày 07/4/2014 và thấp hơn so với định mức đơn giá bọc ống mà Viện kinh tế - Xây dựng lập do áp dụng kỹ thuật nhận diện cảm biến mối hàn.

Từ ngày 19/5/2014 đến ngày 26/02/2015, Trần Đức M đại diện B5 ký hợp đồng với Công ty Y (Hồ N) mua 1.863,05 tấn hạt nhựa HE 3450HD, trị giá khoảng 97.000.000.000 đồng (chín mươi bảy tỷ đồng) để thực hiện Dự án NCS2-GĐ1.

Từ tháng 12/2014 đến tháng 3/2015, thực hiện chỉ đạo của Trần Đức M, Nguyễn Thị Trúc G, Quyền Trưởng phòng B5 đã chỉ đạo Nguyễn Đình T12, nhân viên Phòng Thương mại - Đầu tư, Trịnh Quang H7, nhân viên Phòng Kinh tế - Kỹ thuật (thời điểm đó là nhân viên Phòng Thương mại - Đầu tư) đã chuyển gần 1.000 tấn hạt nhựa HE3450HD và khoảng 14 tấn bột nhựa LE851P về kho của Công ty TNHH MTV N8 (Công ty N8) tại Khu Công nghiệp L, Phường L, Tp ., tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là kho K752). Để gửi được số vật tư trên tại kho K752, Trần Đức M đã liên hệ với ông Hoàng Ngọc S1 (chồng bà Lê Thị V5 - Giám đốc Công ty N8), ông S1 đồng ý và giao cho Hoàng Ngọc H6 (cháu họ ông S1) nhận số vật tư trên cất giữ tại kho K752.

Quá trình bọc ống Dự án NCS2-GĐ1, do áp dụng kỹ thuật cảm biến nhận diện mối hàn nên dư nhiều vật tư. Vì lý do nâng giá trị quyết toán với chủ đầu tư, mang lại lợi nhuận cao hơn cho công ty, Trần Đức M đã chỉ đạo cấp dưới, gồm: Phạm Ngọc M1 - Phó Giám đốc, Bùi Nhật V2 - Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật, Nguyễn Thị Hà N3 - Phụ trách phòng Tài chính Kế toán, kiêm Kế toán trưởng điều chỉnh số liệu chứng từ kế toán của PVCoating, nâng khối lượng vật tư xuất kho trong Dự án NCS2-GĐ1 cao hơn thực tế sản xuất để thanh quyết toán với Ban đông nam bộ. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trần Đức M, Bùi Nhật V2 đã chỉ đạo Lã Huy Nam tính toán số liệu, lập bảng so sánh giữa vật tư thực tế sản xuất và vật tư theo định mức do Viện Kinh tế - Xây dựng lập để trên cơ sở đó trong thời gian từ ngày 07/10/2014 đến tháng 11/2015, Nhà máy bọc ống và Phòng Kinh tế - Kỹ thuật căn cứ vào đó lập lại các "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" hoặc tạo lập thêm các "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" bổ sung để nâng khối lượng vật tư xuất kho đưa vào sản xuất cao hơn thực tế; chỉ đạo Phạm Văn T11 ký nháy 62 "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" và ký ở mục "Thủ kho" 53 "Phiếu xuất kho" nâng khống, sau đó V2 trực tiếp ký ở mục "Phòng KTKT" 62 "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống. Thực hiện chỉ đạo của Phạm Ngọc M1, Nguyễn Phước T6 chỉ đạo Vũ Đức T10, Đoàn Trung H8, Nguyễn Thành N5 (là các nhân viên ở bộ phận Nhà máy bọc ống) ký ở phần "Người lập" trên các "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống, ký nháy trên các "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống; T6 ký ở mục "Trưởng đơn vị" trên 49

"Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống; Kim Văn A1 ký ở mục "Trưởng đơn vị" trên 05 "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống. Với chức vụ là Phó Giám đốc, phụ trách Nhà máy bọc ống và Phòng Kinh tế - Kỹ thuật, Phạm Ngọc M1 ký ở mục "Giám đốc" trên 54 "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống. Trên cơ sở các "Đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị" nâng khống, Nguyễn Thị Hà N3 chỉ đạo nhân viên Phòng Tài chính - Kế toán lập lại "Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị" sử dụng cho Dự án NCS2-GĐ1, cụ thể: Trương Lệ Q lập và ký ở mục "Người lập phiếu" 34 "Phiếu xuất kho" nâng khống; Nguyễn Thái Thảo L5 in các "Phiếu xuất kho" nâng khống do Trương Lệ Q lập trước đó và ký ở mục "Người lập phiếu" 19 "Phiếu xuất kho" nâng khống; Nguyễn Công C1 ký ở mục "Kế toán trưởng" 53 "Phiếu xuất kho" nâng khống.

Ngoài ra, khoảng cuối năm 2015, theo chỉ đạo của Trần Đức M và được sự đồng ý của Bùi Nhật V2, Phạm Văn T11 - Thủ kho PVCoating chuyển 66 tấn bi sắt GL18; 10 tấn Steel Shot S330; 1,5 tấn PS ball; 913 cuộn lưới thép hàn mạ kẽm (tương đương 39 tấn); 33,95 tấn hạt nhựa HE3450HD; 15,2 tấn bột nhựa LE851P; 2,6 tấn bột nhựa Sinter cho Hoàng Ngọc H6 chuyển về Kho K752 cất giữ.

Ngày 17/8/2016, PVGas ban hành Quyết định số 1062/QĐ-KVN giới thiệu ông Lê Quyết T9 làm người đại diện phần vốn của PVGas tại PVCoating thay Trần Đức M và giới thiệu để Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị PVCoating bầu/bổ nhiệm ông T9 giữ chức vụ Giám đốc PVCoating. Ngày 22/8/2016, Hội đồng quản trị PVCoating ban hành Quyết định số 08/QĐ-HĐQT bổ nhiệm ông Lê Quyết T9 giữ chức vụ Giám đốc PVCoating. Ngày 23/8/2016, ông Lê Quyết T9 ký Quyết định số 65/QĐ-BODK thành lập Hội đồng kiểm kê vật tư, công nợ, tài sản; theo đó, phân công ông Nguyễn Tuấn T8 - Phó Giám đốc PVCoating làm Chủ tịch Hội đồng, Bùi Nhật V2 làm Phó Chủ tịch Hội đồng; ngoài ra còn một số cá nhân đại diện cho các phòng ban của công ty tham gia Hội đồng kiểm kê; số liệu kiểm kê tính đến 0h ngày 20/8/2016. Trong thời gian diễn ra việc kiểm kê, ngày 06/10/2016 Phạm Văn T11 cùng Bùi Nhật V2 báo cho ông Nguyễn Tuấn T8, Chủ tịch Hội đồng kiểm kê biết về việc có chuyển một số vật tư từ kho của PVCoating cho Công ty N8 (gửi kèm các biên bản bàn giao giữa Phạm Văn T11 và Công ty N8). Ngày 10/10/2016, theo yêu cầu của ông Nguyễn Tuấn T8, Phạm Văn T11 làm Bản tường trình (theo mẫu của ông T8) về vật tư chuyển ra ngoài kho công ty và vật tư không nhập kho công ty. Sau khi làm xong, T11 gửi email cho Bùi Nhật V2 để xin ý kiến, V2 in ra và gửi cho ông Nguyễn Tuấn T8. Do không có ai ký tên trên Bản tường trình nên ông T8 yêu cầu V2 chuyển lại cho T11 để ký. Sau khi nhận được thông tin, ông T8 đã cùng V2 lên phòng ông Lê Quyết T9 để báo cáo. Tại phòng ông T9, sau khi nghe báo cáo, ông T9 đã yêu cầu tập trung kiểm kê tài sản đang hiện nằm trong kho của PVCoating, tạm dừng việc kiểm kê vật tư bên ngoài. Tuy nhiên, Bùi Nhật V2 không báo cáo ông T8, ông T9 về việc Trần Đức M đã chỉ đạo chỉnh sửa số liệu sổ sách kế toán nâng số liệu vật tư đưa vào sử dụng cao hơn thực tế.

Ngày 17/10/2016, Trần Đức M và ông Lê Quyết T9 ký Biên bản bàn giao theo Biên bản kiểm kê tài sản có đến 0h ngày 20/8/2016, tại mục 2, phần II Biên bản bàn giao quy định:"Bên giao làm rõ và giải trình nguyên nhân chênh lệch thừa, thiếu (nếu có) so với số liệu của sổ sách kế toán có đến 0h ngày 20/8/2016 trong Biên bản kiểm kê trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký biên bản bàn giao...". Tham gia ký Biên bản bàn giao có: Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 và một số nhân viên khác đại diện các phòng, bộ phận chức năng của PVCoating. Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký biên bản, Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 chưa báo cáo, giải trình với Hội đồng kiểm kê hay lãnh đạo PVCoating về việc điều chỉnh sổ sách kế toán thể hiện số vật tư đưa vào sử dụng cao hơn thực tế sản xuất.

Trong quá trình kiểm kê, các ông Lê Quyết T9, Nguyễn Tuấn T8 phát hiện đối với vật tư là lưới thép mạ kẽm bị nhầm lẫn về đơn vị tính (kg - cuộn), dẫn đến thiếu khoảng 40 tấn; ông T9 đã trực tiếp trao đổi với Trần Đức M, ngày 02/11/2016, Trần Đức M đã nhờ Nguyễn Thị Trúc G đến kho K752 liên hệ chuyển 39,3 tấn lưới thép mạ kẽm về kho PVCoating.

Trong quá trình bàn giao, cơ quan An ninh Điều tra Bộ C3 nhận được đơn tố cáo nặc danh của công ty B5 tố cáo các bị cáo có hành vi tham ô tài sản nên ngày 17/11/2016 đã tiến hành làm việc với các cá nhân có liên quan. Ngày 19/11/2016, Trần Đức M giao nộp cho Cơ quan ANĐT Bộ C3 toàn bộ số vật tư đang cất giấu tại kho K752. Theo yêu cầu giám định về tên gọi, chất lượng, khối lượng, xuất xứ, thời hạn sử dụng đối với 07 loại vật tư của Cơ quan ANĐT Bộ C3, các ngày 07/3/2017, 14/3/2017 và 14/11/2017, Công ty TNHH G1 ban hành Chứng thư giám định kết luận số vật tư Cơ quan ANĐT Bộ C3 thu giữ tại Kho K752, gồm: 836,8 tấn hạt nhựa HE3450HD; 29,76 tấn bột nhựa LE851P; 2,78 tấn bột nhựa Sinter; 66 tấn Steel Grid (GL18); 4 tấn Steel Shot S330; 6 tấn Steel Shot S390; 1,5 tấn PS Ball.

Ngày 20/7/2017, Cơ quan ANĐT Bộ C3 ra Quyết định trưng cầu giám định tài chính Dự án NCS2-GĐ1. Ngày 28/12/2017, Văn phòng Giám định Tư pháp Sài Gòn ban hành Kết luận giám định số 05/2017/KLGĐ-TC, kết luận:

*- Số lượng, khối lượng vật tư, thiết bị Công ty Cổ phần B3 (PVCoating) mua về sử dụng cho Dự án Nam C - Giai đoạn 1 có trị giá là **391.577.018.548 đồng** (Bảng số 01);*

*- Số lượng, khối lượng vật tư, thiết bị thực tế dùng cho sản xuất có trị giá là **257.069.255.423 đồng** (Bảng số 02);*

*- Số vật tư, thiết bị Trần Đức M chỉ đạo giả mạo chứng từ kế toán nâng khối lượng vật tư, thiết bị xuất kho cao hơn thực tế sản xuất, với tổng giá trị theo hồ sơ đã hạch toán là **357.715.696.635 đồng** (Bảng số 03);*

*- Cơ quan An ninh điều tra Bộ C3 phát hiện, thu giữ 07 loại vật tư, thiết bị tại kho do Công ty TNHH MTV N8 quản lý (kho K752) trị giá **48.386.045.645 đồng** (Bảng số 04).*

- Trong hệ thống sổ sách kế toán PVCoating không phản ánh về số vật tư (07 loại) thu giữ tại Kho K752. Do vậy, đủ căn cứ kết luận PVCoating để ngoài sổ sách kế toán số vật tư này và đã bị thất thoát do không còn thuộc quản lý của PVCoating. Việc hạch toán vào sổ sách kế toán không đúng với nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi giá trị vào sổ sách cao hơn so với thực tế, vi phạm Luật Kế toán 2003, cụ thể: Khoản 3, Điều 7 - Nguyên tắc kế toán: "Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh."; Khoản 4, Điều 6 - Yêu cầu kế toán: "Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính". Việc cất giấu một số vật tư để ngoài đơn vị, không ghi chép trong sổ sách kế toán (gửi 07 loại vật tư tại Công ty N8, không có hợp đồng thuê giữ), đã vi phạm Khoản 3, Điều 14 Luật Kế toán 2003 - Các hành vi bị nghiêm cấm: "Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán".

Ngày 01/09/2017, Cơ quan ANĐT Bộ C3 ra Quyết định trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ngày 09/01/2018, Hội đồng định giá tài sản xác định 07 loại vật tư thu giữ tại Kho K752 trị giá 48.386.045.645 đồng (Bốn mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng).

Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên phạt các bị cáo: Trần Đức M 16 năm tù, Phạm Ngọc M1 và Nguyễn Thị Hà N3 11 năm tù, Bùi Nhật V2 10 năm tù về tội "Tham ô tài sản" quy định tại Điều 353 BLHS năm 2015. Các bị cáo: Nguyễn Công C1 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm; Kim Văn A1 và Nguyễn Phước T6 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại Điều 165 năm BLHS 1999.

Ngày 03/3/2020, Toà án nhân dân cấp cao tại TP . Hồ Chí Minh ban hành Bản án hình sự phúc thẩm số 90/2020/HS-PT tuyên hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để điều tra lại.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3, Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6, Kim Văn A1 phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ";

Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t, v Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Trần Đức M 6 (sáu) năm 10 (mười) ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/11/2016;

Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Ngọc M1 36 (ba mươi sáu) tháng 02 (hai) ngày tù (bằng thời gian tạm giam từ ngày 19/06/2017 đến ngày 08/03/2019 và từ ngày 06/07/2020 đến ngày 19/10/2021);

Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t, v Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 50 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Bùi Nhật V2 23 (hai mươi ba) tháng 01 (một) ngày tù (bằng thời gian tạm giam từ ngày 19/06/2017 đến ngày 07/02/2018 và từ ngày 06/07/2020 đến ngày 19/10/2021);

Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Nguyễn Thị Hà N3 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường T, quận B, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm b, s, t, v Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017):

Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Công C1 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường C4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách;

Tuyên phạt bị cáo Nguyễn Phước T6 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách;

Tuyên phạt bị cáo Kim Văn A1 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo và giải thích chế định án treo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định số 36/QĐ-VKS-P1 kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 về tội "Tham ô tài sản" theo quy

định điểm a Khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự 2015, truy tố các bị cáo Nguyễn Phước T6, Nguyễn Công C1 và Kim Văn A1 về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 3, Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 và tăng hình phạt đối với tất cả các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Các bị cáo không đồng ý quyết định kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Từ đầu tháng 3/2015, bị cáo Trần Đức M đã chỉ đạo sửa chữa chứng từ kế toán nâng số vật tư xuất kho Dự án NCS2 - GĐ 1 cao hơn thực tế sản xuất để quyết toán với chủ đầu tư. Sau đó, các bị cáo đã tổ chức thực hiện chỉ đạo của Trần Đức M. Tháng 7/2015, các bị cáo đã hoàn thành xong việc sửa chữa chứng từ kế toán và ngày 12/9/2015, là lần cuối các bị cáo chuyển vật tư đến kho K752.

Như vậy, đến ngày 12/9/2015, PVCoating đã mất hoàn toàn quyền sở hữu đối với số vật tư ở kho K752 trị giá 48.386.045.645 đồng cả trên sổ sách kế toán và trên thực tế. Với chức vụ là Phó Giám đốc, Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật, Kế toán trưởng, các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2 và Nguyễn Thị Hà N3 biết rõ sau khi Dự án hoàn thành còn dư nhiều vật tư, số vật tư này đã để ngoài sổ sách kế toán và để ngoài kho Công ty. Khi thực hiện xong Dự án (tháng 3/2015), số vật tư dư thừa vẫn không được chuyển về kho của Công ty để quản lý. Ngày 22/8/2016, Trần Đức M thôi giữ chức vụ Giám đốc PVCoating nhưng không chủ động bàn giao lại cho Giám đốc mới số vật tư đang để ở kho K752. Trong quá trình kiểm kê, bàn giao tài sản, khi được báo về số lưới thép và khuôn bảo ôn bị thiếu, Trần Đức M đã yêu cầu Nguyễn Thị Trúc G đến kho K752 chở về 39,2 tấn lưới thép và 20 khuôn bảo ôn để giao lại cho PVCoating nhưng không bàn giao hay báo lại về số lượng vật tư dư thừa đang gửi tại kho K752. Ngày 17/10/2016, Trần Đức M ký Biên bản bàn giao với ông Lê Quyết T9 (Giám đốc) nhưng trong Phụ lục vật tư tồn kho (Phụ lục 6D) không có số vật tư đang để ngoài sổ sách kế toán, ngoài kho Công ty nhưng các bị cáo Ngọc M1, Nhật V2 và Hà N3 vẫn ký vào Biên bản bàn giao. Trong thời hạn giải trình (30 ngày kể từ ngày ký Biên bản bàn giao), các bị cáo nếu trên cũng không báo cáo giải trình về việc có vật tư đang để ngoài kho, ngoài sổ sách kế toán của Công ty. Khi làm việc với Điều tra viên Cơ quan An ninh điều tra, Bộ C3 ngày 19/11/2016, bị cáo Trần Đức M vẫn che giấu số vật tư đang cất giữ ở kho K752 chứng tỏ ý thức chiếm đoạt tài sản đến cùng của bị cáo. Việc các Bị cáo đưa vật tư ra ngoài sổ sách kế toán, ngoài kho tả của Công ty; trong quá trình thực hiện Dự án, không thực hiện việc quyết toán vật tư nội bộ theo quy định là hành vi gian dối, không trung thực, không thực hiện đúng quy định pháp luật về quản lý

tài sản doanh nghiệp, trong đó có tài sản Nhà nước, thể hiện rõ mục đích chiếm đoạt. Việc các Bị cáo chưa tiêu thụ tài sản đã chiếm đoạt là do Cơ quan An ninh điều tra Bộ C3 kịp thời điều tra, phát hiện, thu hồi và trả lại cho PVCoating.

Vậy, mặc dù các bị cáo không thừa nhận mục đích chiếm đoạt nhưng đã có hành vi chỉ đạo, thực hiện việc sửa chữa chứng từ kế toán để nâng khống vật tư, cất giấu vật tư ở kho K752, không bàn giao vật tư; khi cơ quan điều tra phát hiện vẫn không khai báo số vật tư đang cất giấu. Do vậy, Trần Đức M phạm tội "Tham ô tài sản" quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sư năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các bị cáo: Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2 và Nguyễn Thị Hà N3 đều biết rõ nhưng vẫn thực hiện theo chỉ đạo của Trần Đức M là sự tiếp nhận ý chí, mục đích của bị cáo Trần Đức M. Do vậy, các bị cáo đồng phạm với vai trò thực hành, giúp sức cho Trần Đức M phạm tội "Tham ô tài sản".

- Theo quy định của PVCoating, hàng tuần phải quyết toán vật tư nội bộ nhưng các bị cáo không thực hiện việc quyết toán vật tư nhưng tại Bảo cáo tài chính, Báo cáo kiểm kê đều thể hiện không còn số vật tư dư thừa trị giá 48.386.045.645 đồng; mặt khác, các chứng từ, sổ sách kế toán đều thể hiện số vật tư đang để ở kho K752 đã xuất kho và dùng hết cho Dự án. Do vậy, về hình thức chưa quyết toán nội bộ, chưa quyết toán Dự án nhưng thực tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính của Công ty B5 đều thể hiện không còn số vật tư dư thừa trên.

Việc không quyết toán vật tư nội bộ thể hiện các Bị cáo đã cố ý không thực hiện đúng quy định về việc quản lý tài sản của Công ty và che giấu đến cùng số vật tư dư thừa sau Dự án mà không giao nộp cho Công ty. Với chứng từ, sổ sách kế toán đã bị sửa chữa nâng khống vật tư và việc cất giấu vật tư ở ngoài hệ thống kho của công ty nên Hội đồng kiểm kê, Giám đốc mới không biết và không có cơ sở để yêu cầu bị cáo Trần Đức M bàn giao lại số vật tư dư thừa của Dự án NCS2-GĐ 1 cho Công ty. Do vậy, thực tế các bị cáo đã chiếm đoạt được tài sản của PVCoating. Mặt khác, không có quy định của pháp luật về việc phải quyết toán vật tư mới có căn cứ để xác định hành vi phạm tội Tham ô tài sản.

- Việc thủ kho Phạm Văn T11 ghi chép theo dõi số vật tư là ghi chép cá nhân, không theo chuẩn mực kế toán và thực tế cũng không được sử dụng để hạch toán. Báo cáo sản xuất của Nhà máy bọc ống là số liệu vật từ sử dụng thực tế cho sản xuất, không phải là chứng từ kế toán và không được sử dụng để hạch toán kế toán. Những tài liệu này là chứng cứ để chứng minh các bị cáo đã sửa chữa chứng từ kế toán nâng khống vật tư xuất kho và việc cất giấu vật tư ngoài hệ thống kho của công ty B5. Theo quy định của pháp luật, chỉ những chứng từ kế toán mới có giá trị xác định nghiệp vụ tài chính phát sinh và giá trị tài chính phát sinh.

- Theo nội dung Hợp đồng số 03 ngày 17/4/2014 giữa Ban Q2 và PVCoating, các Phụ lục Hợp đồng, hồ sơ tạm thanh toán Hợp đồng số 03 không có quy định về việc Ban Q2 yêu cầu PVCoating chứng minh khối lượng vật tư thực tế sử dụng cho Dự án NCS2-GĐ 1 nên việc bị cáo Trần Đức M lấy lý do

nâng khối lượng vật tư thực tế dùng cho Dự án để bảo vệ giá trị Hợp đồng số 03, làm lợi cho Công ty là thủ đoạn để chỉ đạo cấp dưới sửa chữa chứng từ kế toán. Hành vi của Trần Đức M và đồng phạm không thể là "vụ lợi tập thể", bởi vì số tài sản ở kho K752 đã bị hạch toán sử dụng hết vào Dự án NCS2-GĐ 1, không còn trong sổ sách kế toán, không còn trong kho của Công ty, không được thông báo trong tập thể Công ty. Hành vi sửa chữa chứng từ đưa vật tư ra ngoài sổ sách kế toán, không bàn giao cho Công ty là làm mất quyền quản lý tài sản của PVCoating, không phải là nhằm mục đích vụ lợi cho PVCoating mà gây thiệt hại cho PVCoating.

5. Theo quy định pháp luật, PVCoating phải quản lý tài sản bằng hệ thống sổ sách kế toán, theo đúng Chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên, thực hiện chỉ đạo của các bị cáo Trần Đức M và Phạm Ngọc M1, từ ngày 07/10/2014 đến tháng 7/2015, các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 đã thực hiện hành vi sửa chữa chứng từ kế toán, xuất kho khống vật tư vào Dự án NCS2-GĐ1, dẫn đến để vật tư ngoài sổ sách kế toán của Công ty, làm mất quyền quản lý của Công ty đối với số vật tư dư thừa sau Dự án. Tại các Báo cáo tài chính năm 2014, 2015; Báo cáo kiểm kê tháng 1/2016, tháng 7/2016 và Phụ lục kiểm kê vật tư tồn kho đến 0h ngày 20/8/2016 của PVCoating đã không còn ghi nhận số vật tư dư thừa của Dự án NCS2-GĐ1. Do số liệu kế toán bị chỉnh sửa làm biến mất toàn bộ vật tư dư thừa sau Dự án NCS2-GĐ1 trên sổ sách kế toán nên Công ty không phát hiện còn vật tư tồn kho đang cất giữ ở kho K752 để quản lý, sử dụng. Lợi dụng việc vật tư đã để ngoài sổ sách kế toán, ngày 22/8/2016, khi thôi giữ chức vụ Giám đốc, bị cáo Trần Đức M đã không bàn giao lại vật tư cho Công ty quản lý, sử dụng. Sự việc chỉ bị phát hiện, tài sản của Công ty được thu hồi sau khi Cơ quan An ninh điều tra, Bộ C3 tiến hành điều tra.

Vậy, hành vi Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế (cụ thể là quy định về kế toán) của các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 đã hoàn thành, hậu quả của hành vi là để ngoài sổ sách kế toán số vật tư mà các bị cáo đã tham gia sửa chữa chứng từ kế toán; thiệt hại thực tế là số vật tư bị Trần Đức M cùng đồng phạm đưa ra ngoài kho Công ty. Việc PVCoating nhận lại vật tư là do Cơ quan điều tra thu hồi và trả lại. Do vậy, hành vi của các bị cáo nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý làm trái định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại Điều 165 BLHS năm 1999.

- Kết luận giám định số 05 của Văn phòng giám định tư pháp Sài Gòn và Kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có giá trị pháp lý, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, là một trong những căn cứ để giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định, hành vi của bị cáo Trần Đức M đã chỉ đạo cấp dưới sửa chữa chứng từ kế toán, đưa vật tư ra ngoài sổ sách kế toán, cất giấu vật tư ngoài hệ thống kho của Công ty và không bàn giao số vật tư

này có trị giá 48.386.045.645 đồng đã phạm tội "Tham ô tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 đã tiếp nhận ý chí, chấp nhận mục đích chiếm đoạt tài sản của bị cáo Trần Đức M nên phạm tội "Tham ô tài sản" với vai trò đồng phạm thực hành, giúp sức. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 đã sửa chữa chứng từ kế toán là cố ý vi phạm quy định của Nhà nước về kế toán, gây hậu quả để ngoài sổ sách kế toán số vật tư mà các Bị cáo đã tham gia sửa chữa chứng từ kế toán; thiệt hại thực tế là số vật tư bị Trần Đức M cùng đồng phạm đưa ra ngoài sổ sách kế toán, ngoài kho Công ty và không bàn giao cho Công ty. Do đó, hành vi của các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 đã phạm tội "Cố ý làm trái định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Do đó, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm thay đổi tội danh và tăng hình phạt đối với các bị cáo như sau:

- Các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 phạm tội "Tham ô tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Trần Đức M từ 15-16 năm tù; Các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 từ 08-10 năm tù.

- Các bị cáo Nguyễn Công C1, Kim Văn A1, Nuyễn Phước T16 phạm tội "Cố ý làm trái định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt các bị cáo từ 3-5 năm tù.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Đức M phát biểu ý kiến tranh luận:

Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ khách quan, phù hợp với các tài liệu chứng cứ và lời khai của bị cáo, người liên quan, người làm chứng, nên người bào chữa đồng ý với bản án sơ thẩm. Đối với quyết định kháng nghị thì người bào chữa có ý kiến như sau:

- Kháng nghị cho rằng các bị cáo đưa vật tư ra ngoài sổ sách kế toán, ngoài kho của công ty không thực hiện quyết toán nội bộ là không thực hiện đúng quy định Nhà nước về bảo vệ tài sản doanh nghiệp. Viện kiểm sát đã sử dụng các hành vi khách quan đồng nghĩa để cho rằng đây là các hành vi chủ quan, Viện kiểm sát không xem xét nguyên nhân điều kiện khi bị cáo Trần Đức M cùng các bị cáo thực hiện hành vi này, và có mâu thuẫn với cáo trạng, cụ thể:

+Việc đề vật tư ngoài sổ sách kế toán: Tại trang 4 Cáo trạng đã nêu bị cáo M chỉ đạo cấp dưới điều chỉnh số sách kế toán, để thanh quyết toán với chủ đầu tư. Nhưng trong quyết định kháng nghị 36 cho rằng hành vi này là gian dối vì mục đích chiếm đoạt. Vậy giữa cáo trạng với quyết định kháng nghị và quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa đã có mâu thuẫn.

+ Về tình hình kho bãi, trong cáo trạng số 17 tại trang 8 thì thể hiện kho bãi có lúc vật tư về nhiều, kho bãi chật… nên phải gửi K752, như vậy đây là nguyên nhân khách quan. Quyết định kháng nghị không nêu ra được nguyên nhân để xác định các bị cáo có gian dối, trái pháp luật. Vào thời điểm chuyển vật tư ra bên ngoài các bị cáo khác không biết, không có chứng cứ chứng minh các bị cáo chuyển vật tư ra ngoài kho.

+Việc gửi giữ có chứng từ, có biên nhận rõ ràng. Thực tế việc chuyển vật tư cũng không giống như Viện kiểm sát đã nêu, vật tư này hiện nay còn mới nguyên và PVCoating đã sử dụng cho dự án khác. Mỗi lần vật tư từ cảng về chuyển về kho là nhiều lần trong thời gian dài, đến lúc bị cáo M dẫn cán bộ điều tra đến kho thì vật tư vẫn còn mới, nguyên đai nguyên kiện. Do đó nói các bị cáo chuyển vật tư ra kho ngoài đề chiếm đoạt vì tất cả mọi người đều biết vật tư để ở kho ngoài.

Do đó việc chuyển vật tư ra ngoài không sai, không trái pháp luật, vì các bị cáo không có bàn bạc, mà chỉ thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo M.

- Kháng nghị cho rằng trong quá trình thực hiện dự án không thực hiện quyết toán nội bộ, nhưng tới thời điểm bị cáo bị bắt thì chưa quyết toán vật tư nội bộ và chưa quyết toán A-B. Bất kỳ dự án nào thì phải quyết toán A-B trước rồi mới quyết toán vật tư nội bộ. Lý do chưa quyết toán vật tư nội bộ do có sự vướng mắc giữa PVGas và PVCoating khi quyết toán hợp đồng 03, vì chưa biết số lượng vật tư dư là thuộc về ai. Hợp đồng là đơn giá cố định, nhưng PVGas thì muốn vật tư sử dụng bao nhiêu thì trả bao nhiêu. Quyết toán vật tư nội bộ dự án lớn như vậy là cả quá trình. Việc quyết toán vật tư nội bộ theo sổ sách ghi chép, nên 04 bị cáo này không có khả năng chiếm đoạt. Sổ sách ghi chép của ông T11 là chính xác. Viện kiểm sát cho rằng số sách ghi chép của ông T11 là ghi chép cá nhân, không phải là sổ sách kế toán là không căn cứ.

- Kháng nghị cho rằng phụ lục hợp đồng không có quy định về việc Ban Đông Nam B1 có điều khoản buộc PVCoating phải theo. Nhưng quyền của công ty M2, chi phối công ty con, nên Viện kiểm sát cho rằng hành vi của các bị cáo để chiếm đoạt là không đúng, vì: Văn bản năm 2016 của Ban Q2 có yêu cầu PVCoating cung cấp số liệu vật tư thực tế, việc nghiệm thu chất lượng hợp đồng như thế nào, vật tư đưa vào có đúng chất lượng không. Hợp đồng theo đơn giá cố định, nên yêu cầu của Ban Đông Nam B1 là vô lý. Mặc dù trong hợp đồng không có điều khoản ràng buộc, nhưng trên thực tế là có, từ bút lục 2822 – 2828 trong hồ sơ vụ án đã thể hiện rõ nội dung này. Hành vi các bị cáo là lợi ích cho công ty.

-Về việc cho rằng Trần Đức M ký biên bản bàn giao với giám đốc mới, nhưng không nêu hàng tồn kho ngoài thì, không có phụ lục đưa cho các bị cáo ký vào ngày 17/10/2016, nếu có thì bị cáo M phải ký vào các phụ lục, không thể chỉ ký biên bản bàn giao. Các bị cáo đều khai đều không nhìn thấy phụ lục 6D. Ngày 22/8/2016 ông T9 bổ nhiệm, ngày 23/8/2016 ký quyết định kiểm kê thì từ thời điểm đó trở đi thì vai trò bị cáo M đều không xuất hiện. Việc biểu mẫu

kiểm kê, kết quả kiểm kê là do ông T9 phụ trách, nên việc kiểm kê chỉ để điều hành doanh nghiệp trước. Những người tham gia ký tên trong biên bản thì ký vào những ngày khác nhau, vào những nơi khác nhau là không thể dùng làm chứng cứ trong vụ án. Không xác định được ngày ký cuối cùng của người ký cuối cùng thì làm sao xác định được mốc thời hạn 30 ngày.

Với những quan điểm trên, nên quyết định kháng nghị là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Trần Đức M trình bày ý kiến tranh luận: Viện kiểm sát cho rằng bị cáo cố tình thực hiện hành vi để chiếm đoạt tài sản là không đúng bởi:

Viện kiểm sát cho rằng bị cáo biết trước vật tư thừa nhưng vẫn đề xuất, nhưng dự án chưa thực hiện thì không thể nào biết trước là thừa. Bị cáo chỉ thực hiện theo quy định pháp luật, ký vật tư theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Vật tư mua từ nước ngoài vận chuyển 5-6 tháng mới về đến Việt Nam. Nếu bị cáo làm giám đốc thực hiện theo chủ trương của Hội đồng quản trị mà xác định là sai thì những người khác như bị cáo làm sao dám thực hiện việc điều hành. Bản án phúc thẩm lần 1 đã hủy trả hồ sơ điều tra thời điểm làm dự án, thì kho PVCoating có đủ chỗ không, để xem xét đây có phải là nguyên nhân khách quan. Nhưng kết quả điều tra vẫn chưa làm rõ nên không thể nói việc bị cáo đưa vật tư ra ngoài để chiếm đoạt, đây là đưa vật tư từ đầu.

Bị cáo là doanh nghiệp, doanh nghiệp được làm việc mà pháp luật không cấm. Luật Doanh nghiệp nêu rõ hợp đồng có thể xác lập bằng miệng, nên việc bị cáo thỏa thuận gửi kho bằng miệng là không sai. Hợp đồng 03 theo đơn giá cố định, nhưng bên Ban Đông Nam Bộ hạ giá hợp đồng 67 tỷ, nếu bị cáo không đấu tranh thì thành viên Hội đồng quản trị sẽ chất vấn bị cáo về việc đồng ý giảm 67 tỷ đồng theo hợp đồng 03. Việc bị cáo nâng giá vật tư sổ sách kế toán là có lý do, bị cáo có làm sai nhưng mức độ sai phạm không phải để chiếm đoạt.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Ngọc M1 phát biểu ý kiến tranh luận: Đồng ý với nội dung trình bày của người bào chữa cho bị cáo Trần Đức M đã nêu. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét *c*ác bị cáo không có điều kiện để thực hiện việc che dấu, cũng như thực hiện hành vi chiếm đoat số lượng vật tư này, do:

- Quyết định giao cho ông Nguyễn Tuấn T8 là chủ tịch Hội đồng kiểm kê, lời khai của ông T11 là đã có báo cáo cho ông T8

- Biên bản làm việc ngày 07/11/2016 là biên bản đầu tiên cơ quan điều tra làm việc với PVCoating, thì ông T8 đã cung cấp đầy đủ tài liệu thông tin, xác định rõ số lượng hạt nhựa, đây là số liệu ông T8 nắm được trước khi vụ án bị khởi tố.

- Trong quá trình tố tụng thì đại diện B5 cũng xác định nếu không có đơn tố cáo thì công ty vẫn biết được hành vi của các bị cáo, vẫn còn số sách lưu tại công ty.

Về trách nhiệm bị cáo Phạm Ngọc M1 thì Viện kiểm sát truy tố bị cáo có 04 hành vi là không có căn cứ, bởi:

- Hành vi bị cáo chỉ đạo nhân viên cấp dưới chuyển hàng ra kho ngoài, nhưng lời khai bị cáo Trần Đức M, ông S1 bà G thể hiện lý do đưa hàng từ cảng về kho K752 là do khách quan, các bị cáo không có bàn bạc, do chỉ đạo của giám đốc công ty. Lời khai của T12 không phù hợp với lời khai của ông S1, nên không đủ căn cứ chứng minh Phạm Ngọc M1 chỉ đạo cấp dưới.

- Bị cáo đã nhìn nhận trách nhiệm liên quan đến việc ký phiếu vật tư thiết bị, các phiếu này bản chất chỉ là phiếu dự trù, chỉ là đề xuất, ký theo quy trình. Trong hồ sơ vụ án, có do bị cáo Phạm Ngọc M1 với tư cách phó giám đốc không ký nhưng vẫn được quyết toán, hoặc khi bị cáo M1 có công tác thì phó giám đốc khác vẫn có thể ký. Do đó, có căn cứ xác định việc ký này chỉ theo quy trình không phải quyết toán nộ bộ công ty.

- Ký biên bản bàn giao: Quá trình tố tụng xác định rõ giá trị pháp lý biên bản bàn giao là không có cơ sở pháp lý, bị cáo Phạm Ngọc M1 xác định rõ ký trước 01 ngày cơ quan điều tra vào làm việc, giá trị pháp lý của biên bản bàn giao đối với bị cáo Phạm Ngọc M1 là không có căn cứ.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Nhật V2 phát biểu ý kiến tranh luận:

Tại trang 4 quyết định kháng nghị nhận định: Bị cáo tính toán số liệu để lập phiếu đề nghị xuất kho là không đúng, bởi:

- Bị cáo Trần Đức M chỉ đạo nâng khống số lượng trong họp giao ban, thành viên dự họp không có ý kiến. Theo dõi, lập dự toán quyết toán chi phí là công việc của ông Lã Huy N4, Viện kiệm sát kết luận bị cáo V2 bàn bạc và chỉ đạo cho N4 sửa đổi định mức vật tư là không chính xác.

- Theo lời khai của ông Hồ Ngọc H9, ông Phạm Văn T11 thì không liên quan gì đến bị cáo V2. Trong suốt quá trình thi công dự án quyết toán tài sản bị cáo luôn báo cáo lãnh đạo về tình hình vật tư. Ý chỉ chủ quan của bị cáo là không chiếm đoạt tài sản, không đủ căn cứ để kết luận bị cáo phạm tội "Tham ô tài sản", đề nghị Hội đồng xét xử bác quyết định kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Bùi Nhật V2 trình bày ý kiến tranh luận: Trong cáo trạng đã khẳng định việc gửi ngoài kho là chỉ là gửi giữ, nhưng quyết định kháng nghị cho rằng bị cáo cất giấu vật tư. Viện kiểm sát căn cứ vào thời điểm nào là thời điểm bắt đầu hành vi phạm tội, nếu như bị cáo và những bị cáo khác có ý định chiếm đoạt vật tư dư thừa, thì tại sao ngoài bộ đề nghị xuất kho và bộ đề nghị xuất kho thực tế đều tồn tại song song, có mục tồn kho, tất cả phiếu đề nghị xuất kho còn thể hiện toàn bộ vật tư ở kho trong và kho ngoài. Phụ lục 6D và biên bản bàn giao thể hiện thời hạn 30 ngày là thời hạn giải trình làm rõ.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hà N3 phát biểu ý kiến tranh luận: Viện kiểm sát dùng 04 nhóm hành vi để buộc tội 04 bị cáo về tội "Tham ô", nhưng bị cáo N3 chỉ có hành vi ký biên bản bàn giao và truyền đạt ý kiến của lãnh đạo đến với nhân viên trong phòng kế toán.

Bị cáo N3 ký biên bản bàn giao nhưng không còn chức danh trưởng phòng kế toán và kế toán trưởng đã 04 tháng. Các bị cáo đều khai nhận không có mục đích chiếm đoạt, chỉ là để bảo vệ quyền lợi công ty theo ý thức của các bị cáo. Phải gần 30 người biết vật tư gửi kho ngoài, chứ không phải chỉ riêng 04 bị cáo này, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quyết định kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phước T6 phát biểu ý kiến:

Hành vi của bị cáo Nguyễn Phước T6 tuy là Phó giám đốc nhà máy, nhưng là nhà máy trực thuộc không có tư cách pháp nhân, bị cáo ký lại phiếu đề xuất vật tư, bị cáo thừa nhận sai vì không đúng thực tế báo cáo hàng ngày của bị cáo với công ty. Hiện nay dự án đã hoàn thành, nhưng cần xem xét cái sai này là do ban giám đốc và các phòng ban trên chỉ đạo xuống, trước khi ký bị cáo có hỏi giám đốc Kim Văn A1 và cấp trên để ký cho phù hợp. Bị cáo ký nhiều hơn Kim Văn A1 là do giám đốc đi vắng, động cơ bị cáo làm sai nhằm trục lợi là không có. Báo cáo hàng ngày của bị cáo không có sửa chữa. Việc ký nhiều hơn là theo chỉ đạo, từ phiếu đề xuất thành phiếu xuất vật tư thì bị cáo hoàn toàn không biết, ý thức động cơ bị cáo là không có.

Hậu quả của vụ án này vì khi đề xuất vật tư chuyển thành xuất vật tư là do phòng ban trên, chứ nhà máy không có làm. Hậu quả chưa xảy ra nên tội danh Viện kiểm sát đề nghị sửa đổi cho bị cáo là không đúng.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Công C1 phát biểu ý kiến tranh luận: Tội danh của bị cáo C1 là tội danh phát sinh theo tội "Tham ô tài sản." Theo các bị cáo trình bày thì hậu quả chỉ làm lợi cho công ty. Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo là có căn cứ. Kháng nghị của Viện kiểm sát là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Kim Văn A1 phát biểu ý kiến tranh luận:

Tội danh "Cố ý làm trái quy định quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế" là phải có hậu quả xảy ra, nhưng trong vụ án này chưa có hậu quả, không có thiệt hại. Tài sản vẫn nằm ở kho K752. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quyết định kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quyết định kháng nghị số 36/QĐ-VKS-P1 ngày 12/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Công ty Cổ phần B3 được thành lập trên cơ sở vốn góp 52,94% của Tổng Công ty K (P4) (PVGas có tỷ lệ vốn Nhà nước trên 95%). Từ ngày 07/6/2013 đến ngày 19/10/2016, người đại diện theo pháp luật và cũng là đại diện quản lý phần vốn của PVGas tại PVCoating là Trần Đức M, chức danh Giám đốc. Năm 2014, P2 được chỉ định thầu đối với gói thầu bọc ống dẫn khí Nam C - Giai đoạn 1 (NCS2-GĐ1) và PVGAS giao cho Ban Q2 (gọi tắt là Ban Q2) chịu trách nhiệm triển khai Dự án NCS2-GĐ1 trên cơ sở bộ định mức, đơn giá do Viện Kinh tế - Xây dựng, Bộ X lập. Hình thức hợp đồng số 03/2014/NCS2GĐ1/PVGASSEG-PVCOATING ký giữa P2 và Ban Q2 là đơn giá cố định, có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết thời hạn bảo hành, giá trị hợp đồng là 1.046.769.226.000 (một nghìn không trăm bốn mươi sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Tại cáo trạng số 17/CT-VKSTC-V1 ngày 10/05/2021, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã xác định hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

- Trước khi thực hiện dự án, do áp dụng kỹ thuật cảm biến nhận diện mối hàn, các bị cáo đã biết rõ lượng vật tư cần dùng để thực hiện dự án thấp hơn nhiều so với bộ Đ1 đã được Viện kinh tếxây dựng - Bộ X lập ra nhưng vẫn đặt mua vật tư theo sát bộ Đ1 là sai quy định pháp luật;

- Sau khi vật tư nhập về, bị cáo Trần Đức M chỉ đạo chuyển vật tư ra ngoài kho công ty gửi tại kho K752 mà không có hợp đồng gửi giữ là trái quy định nhằm che dấu tài sản, đưa tài sản thoát khỏi tầm kiểm soát của công ty;

- Trong quá trình thực hiện dự án,Trần Đức M đã chỉ đạo cấp dưới, gồm: Phạm Ngọc M1, Nguyễn Thị Hà N3 và Bùi Nhật V2 sửa chữa, điều chỉnh chứng từ, sổ sách kế toán nâng khối lượng vật tư xuất kho sử dụng cho Dự án NCS2 - GĐ1 cao hơn thực tế sản xuất là để tài sản ngoài sổ sách kế toán của công ty nhằm mục đích chiếm đoạt;

- Sau khi không còn chức vụ Giám đốc PVCoating, ngày 17/10/2016 khi ký biên bản bàn giao vật tư cho ông Lê Quyết T9, Giám đốc mới của PVCoating, các bị cáo không bàn giao 07 loại vật tư trị giá 48.386.045.645 đồng (bốn mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm) đồng đang cất giữ ở ngoài kho PVCoating, không có trong sổ sách, chứng từ kế toán của PVCoating.

Các hành vi nêu trên của Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Nguyễn Thị Hà N3 và Bùi Nhật V2 là xuyên suốt, có sự bàn bạc, thống nhất với nhau và mục đích cuối cùng là cố tình che dấu nhằm chiếm đoạt số vật tư đang để ở kho K752 nên đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản". Các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6, Kim Văn A1 mặc dù biết chỉ đạo của cấp trên là không đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn thực hiện, ký vào các "Phiếu đề nghị xuất kho

vật tư, thiết bị" và "Phiếu xuất kho" chỉnh sửa khối lượng vật tư, thiết bị đưa vào sản xuất cao hơn thực tế, không thể hiện vật tư tồn kho của Dự án NCS2-GĐ1 trên hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán của PVCoating đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng".

Từ đó, Cáo trạng số 17/CT-VKSTC-V1 ngày 10/05/2021, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 về tội "Tham ô tài sản" theo quy định điểm a Khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự 2015, truy tố các bị cáo Nguyễn Phước T6, Nguyễn Công C1 và Kim Văn A1 về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo khoản 3, Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngày 25/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 02/2022/HSST-QĐ trả hồ sơ điều tra bổ sung với các nội dung:

1/Làm rõ quy trình quản lý, nhập kho, xuất kho đối với các vật tư phục vụ cho dự án Nam Côn sơn B – GĐ1, các vật tư này có còn nằm trong sự quản lý của Kho công ty, Kho Nhà máy bọc ống hay không; nếu còn thì các bị cáo có chiếm đoạt được số vật tư này hay không;

2/Thu thập các biên bản làm việc giữa PVCoating và Ban Q2 trong suốt quá trình thực hiện, thanh quyết toán dự án…

3/Làm rõ thời điểm ký biên bản bàn giao ngày 17/10/2016 của từng thành viên có trong danh sách. Thời điểm phát sinh hiệu lực của biên bản bàn giao này, khi ký biên bản bàn giao thì các bị cáo có được xem các phụ lục hay không, có ký vào các phụ lục để xác định số liệu bàn giao thực tế hay không. Nếu không ký phụ lục đính kèm thì việc bàn giao đã được xem là hoàn tất hay chưa.

4/Thu thập thêm chứng cứ chứng minh mục đích chiếm đoạt của các bị cáo.

Ngày 16/03/2022, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Công văn số 443/VKSTC-V1 giữ nguyên quan điểm và các nội dung truy tố theo Cáo trạng số 17/ CT-VKSTC-V1 ngày 10/05/2021 và thu thập thêm 03 biên bản họp số 771/BBH-TCCT-TMHĐ-XD ngày 16/12/2015; biên bản họp số 19/BBH-TCKT-TMHĐ-XD ngày 16/12/2016, biên bản họp số 225/BBH-ĐNB ngày 23/05/2016.

Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3, Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3] Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

[3.1] Quyết định kháng nghị nhận định:

- Các bị cáo không thừa nhận mục đích chiếm đoạt nhưng đã có hành vi chỉ đạo, thực hiện việc sửa chữa chứng từ kế toán để nâng khống vật tư, cất giấu vật tư ở kho K752, không bàn giao vật tư; khi cơ quan điều tra phát hiện vẫn không khai báo số vật tư đang cất giấu. Do vậy, Trần Đức M phạm tội "Tham ô tài sản" quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2 và Nguyễn Thị Hà N3 đều biết rõ nhưng vẫn thực hiện theo chỉ đạo của Trần Đức M là sự tiếp nhận ý chí, mục đích của bị cáo Trần Đức M, nên là đồng phạm với vai trò thực hành, giúp sức cho Trần Đức M phạm tội "Tham ô tài sản".

- Theo quy định của PVCoating, hàng tuần phải quyết toán vật tư nội bộ nhưng các bị cáo không thực hiện việc quyết toán vật tư nhưng tại Báo cáo tài chính, Báo cáo kiểm kê đều thể hiện không còn số vật tư dư thừa trị giá 48.386.045.645 đồng; Mặt khác, các chứng từ, sổ sách kế toán đều thể hiện số vật tư đang để ở kho K752 đã xuất kho và dùng hết cho Dự án. Do vậy, về hình thức chưa quyết toán nội bộ, chưa quyết toán Dự án nhưng thực tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính của Công ty B5 đều thể hiện không còn số vật tư dư thừa trên.

Việc không quyết toán vật tư nội bộ thể hiện các bị cáo đã cố ý không thực hiện đúng quy định về việc quản lý tài sản của Công ty và che giấu đến cùng số vật tư dư thừa sau Dự án mà không giao nộp cho Công ty. Với chứng từ, sổ sách kế toán đã bị sửa chữa nâng khống vật tư và việc cất giấu vật tư ở ngoài hệ thống kho của công ty nên Hội đồng kiểm kê, Giám đốc mới không biết và không có cơ sở để yêu cầu bị cáo Trần Đức M bàn giao lại số vật tư dư thừa của Dự án NCS2-GĐ 1 cho Công ty. Do vậy, thực tế các bị cáo đã chiếm đoạt được tài sản của PVCoating. Mặt khác, không có quy định của pháp luật về việc phải quyết toán vật tư mới có căn cứ để xác định hành vi phạm tội "Tham ô tài sản".

- Việc thủ kho Phạm Văn T11 ghi chép theo dõi số vật tư là ghi chép cá nhân, không theo chuẩn mực kế toán và thực tế cũng không được sử dụng để hạch toán. Báo cáo sản xuất của Nhà máy bọc ống là số liệu vật từ số dụng thực tế cho sản xuất, không phải là chứng từ kế toán và không được sử dụng để hạch toán kế toán. Những tài liệu này là chứng cứ để chứng minh các bị cáo đã sửa chữa chứng từ kế toán nâng khống vật tư xuất kho và việc cất giấu vật tư ngoài hệ thống kho của công ty B5. Theo quy định của pháp luật, chỉ những chứng từ kế toán mới có giá trị xác định nghiệp vụ tài chính phát sinh và giá trị tài chính phát sinh.

- Hành vi Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh (cụ thể là quy định về kế toán) của các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 đã hoàn thành, hậu quả của hành vi là để ngoài sổ sách kế toán số vật tư mà các Bị cáo đã tham gia sửa chữa chứng từ kế toán; Thiệt hại thực tế là số vật tư bị Trần Đức M cùng đồng phạm đưa ra ngoài kho Công ty. Việc PVCoating nhận lại vật tư là do Cơ quan điều tra thu hồi và trả lại. Do vậy, hành

vi của các bị cáo nêu trên đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

- Kết luận giám định số 05 của Văn phòng giám định tư pháp Sài Gòn và Kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có giá trị pháp lý, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, là một trong những căn cứ để giải quyết vụ án. Do vậy, nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về Kết luận giám định, Kết luận định giá là không có căn cứ.

[3.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[3.2.1] Về việc xác định hành vi phạm tội của các bị cáo:

- Cải tiến kỹ thuật cảm biến nhận diện mối hàn là công việc nội bộ công ty, được đúc kết trong quá trình thực hiện các dự án, cải tiến này có hiệu quả hay không chưa được cơ quan có thẩm quyền kết luận nên việc mua vật tư để triển khai dự án NCS2-GĐ1 dựa vào bảng dự trù vật tư có áp dụng cải tiến nói trên là không chính xác, không khả thi, có thể không đảm bảo đầy đủ nguyên vật liệu và tiến độ thực hiện dự án. Mặt khác, bộ Đ1 nguyên, vật liệu sử dụng cho dự án NCS2-GĐ1 được Viện Kinh tế xây dựng – Bộ xây dựng lập ra theo đúng quy định của pháp luật và đã được Pvgas thẩm định, phê duyệt, Ban Đông nam bộ và P2 cũng đã sử dụng làm căn cứ để ký kết hợp đồng chính thức. Hơn nữa, các nguyên, vật liệu sử dụng cho dự án NCS2-GĐ1 là đặc chủng, không có ở thị trường Việt Nam cũng nhưkhông có nhiều đơn vị cung cấp trên thế giới nên việc đặt hàng phải thực hiện từ trước và không thể nhập về trong thời gian ngắn. Do đó, việc bị cáo Trần Đức M đặt mua nguyên, vật liệu theo bộ định mức của V7 – Bộ X dù có hay không có cải tiến kỹ thuật là hành vi thông thường và hoàn toàn hợp pháp, nếu có dư thừa thì cũng được P2 sử dụng cho các dự án khác của công ty nên việc này không thể hiện bị cáo có mục đích chiếm đoạt ngay từ đầu.

- Việc chỉ đạo nhân viên dưới quyền chuyển vật tư của công ty về gửi giữ tại kho K752 là công khai do nhiều bộ phận chức năng của P2 biết và cùng thực hiện, việc này cũng vì lý do khách quan là kho công ty không còn chỗ chứa (kết luận điều tra cũng như trang 8 của Cáo trạng cũng xác định nội dung này). Tuy chưa có thỏa thuận bằng văn bản cụ thể các điều kiện ràng buộc trong quá trình gửi giữ với kho K752 nhưng không thể suy diễn việc này là nhằm che dấu tài sản của công ty vì quá trình gửi giữ hàng hóa được kiểm tra, giám sát đầy đủ giữa hai bên và được thể hiện rất rõ ràng bằng 11 biên bản giao nhận giữa thủ kho PVCoating và thủ kho K752. Quá trình triển khai dự án NCS2-GĐ1, Pvcoating cũng nhiều lần vận chuyển các vật tư này về công ty để đưa vào sử dụng. Việc này chứng minhvật tư mặc dù gửi tại kho K752 nhưng vẫn nằm trong sự kiểm soát, quản lý và P2 vẫn toàn quyền sở hữu, định đoạt đối với số vật tư này.

- Hợp đồng số 03/2014/NCS2-GĐ1 lập ngày 17/04/2014 giữa Ban Q2 (đại diện cho PVGas) và PV C5 là hợp đồng theo đơn giá cố định được quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Đấu thầu 2013. Theo đó, hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng. Tại điều 12 của hợp đồng 03/2014/NCS2-GĐ1 quy định về thanh toán, không bắt buộc bên B (PV C5) phải chứng minh khối lượng, giá trị vật tư, thiết bị đầu vào nhưng thực tế quá trình thanh toán giữa hai bên không được thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Không chỉ qua lời khai của các bị cáo mà chính ông Lê Hồng H10 – Giám đốc P2 tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 tháng 05/2019 cũng xác định vẫn tồn tại một tình trạng thực tế hiện nay là trong quan hệ thanh toán các công ty mẹ vẫn yêu cầu các công ty con phải chứng minh khối lượng và giá trị đầu vào của vật tư, thiết bị. Tại các biên bản làm việc giữa PVCoating và Ban Q2 số 771/BBH-TMHĐ-XD ngày 16/12/2015; biên bản họp số 19/BBH-TCKT-TMHĐ-XD ngày 14/01/2016; biên bản họp 225B/BBH-ĐNB ngày 23/05/2016 (Cơ quan điều tra chỉ thu thập 3 biên bản trong số hơn 10 cuộc họp giữa 2 bên) thể hiện trong quá trình thanh quyết toán, Ban đông nam bộ liên tục yêu cầu P2 cung cấp hợp đồng mua sắm vật tư để xác định số lượng vật tư đầu vào. Do không cung cấp đầy đủ, B2 đông nam bộ đã làm bảng tạm tính giá trị chênh lệch theo Định mức 660 so với khối lượng theo hợp đồng mua sắm của P2 và tự ý trừ số tiền 67.620.614.296 đồng trong tổng số tiền tạm thanh toán.

Việc áp dụng cải tiến kỹ thuật cảm ứng nhận biết mối hàn và tiết kiệm được vật tư, thiết bị là có thật và việc này vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mà bên A yêu cầu, bằng chứng là toàn bộ sản phẩm do P3 ra đã được bên A và tư vấn giám sát nghiệm thu, đưa vào sử dụng. Như vậy, số lượng vật tư dôi dư do áp dụng biện pháp cải tiến kỹ thuật là lợi nhuận của Pvcoatingvà Pvcoatingphải được thanh toán.Việc công ty mẹ là PV G2 mà đại diện là Ban quản lý dự án khí đông nam bộ yêu cầu công ty con là Pvcoatingphải chứng minh khối lượng, giá trị đầu vào của vật tư trong hồ sơ thanh toán là lý do dẫn đến các bị cáo chỉnh sửa khối lượng vật tư đầu vào gần ngang bằng với khối lượng vật tư theo Bộ Đ1.T uy nhiên, việc điều chỉnh này chỉ làm cho khối lượng vật tư không còn thể hiện trên sổ sách của phòng Kế toán chứ không phải thoát ly hoàn toàn ra khỏi hệ thống quản lý của P2. Bởi lẽ, ngoài số liệu vật tư sử dụng thực tế được thể hiện trong báo cáo giám sát hàng ngày của Nhà máy bọc ống thì sổ sách quản lý khocủa Pvcoatingvẫn còn thể hiện số vật tư mà cơ quan An ninh điều tra đã thu giữ tại kho K752. Cụ thể, tại các "Phiếu đề nghị xuất kho vật tư, thiết bị", đặc biệt phiếu đề nghị xuất kho vật tư thiết bị số 45/ĐX-NMBO/2015 ngày 31/03/2015 (sau khi dự án đã hoàn thành) vẫn thể hiện khối lượng hạt nhựa HE3450HD còn tồn 1005.125 kg (tức tồn hơn 1000 tấn), trong đó đã bao gồm cả khối lượng hạt nhựa HE3450HD được thu giữ tại kho K752.

Việc Trần Đức M chỉ đạo cấp dưới điều chỉnh số liệu chứng từ nhằm chứng minh số lượng vật tư đưa vào sử dụng cao hơn thực tế để được thanh toán theo giá trị hợp đồng đã ký kết với Ban Đông nam bộ nhưng không có việc xuất kho vật tư trên thực tế. Toàn bộ vật tư nằm tại Kho K752 và kho Pvcoating vẫn còn nguyên vẹn, nguyên đai, nguyên kiện và vẫn nằm trong sổ sách quản lý của thủ kho B5. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều không thu thập được chứng cứ nào khác để phủ định luận điểm nêu trên nên việc quy kết các bị cáo thực hiện hành vi này là làm biến mất vật tư khỏi hệ thống sổ sách kế toán để chiếm đoạt là chưa đủ cơ sở.

- Quá trình thực hiện việc kiểm kê, bàn giao cũng như ký biên bản bàn giao giữa các bị cáo và ông Lê Quyết T9 chưa đảm bảo các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Theo lẽ thông thường, bên bàn giao phải là người trực tiếp kiểm kê tài sản và hoàn tất các biên bản để bàn giao cho bên nhận bàn giao nhưng các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Nguyễn Thị Hà N3 lại không được đưa vào thành viên của Hội đồng kiểm kê và không được tham gia các cuộc họp liên quan đến việc kiểm kê tài sản. Riêng bị cáo Bùi Nhật V2 là Phó chủ tịch Hội đồng kiểm kê thì trong quá trình kiểm kê, bị cáo và anh Phạm Văn T11 đã báo cáo ông Nguyễn Tuấn T8 và ông Lê Quyết T9 về việc công ty có gửi giữ 07 loại vật tư tại kho K752 kèm 11 biên bản giao nhận nhưng với tư cách Giám đốc, ông T9 lại yêu cầu không kiểm kê các tài sản để ngoài kho công ty, với tư cách Chủ tịch Hội đồng kiểm kê, ông T8 không thông báo sự việc, không yêu cầu các bị cáo giải trình rõ ràng, không yêu cầu Hội đồng kiểm kê đưa vào các phụ lục để thu hồi và bàn giao thì rõ ràng ông T8, ông T9 cũng có một phần trách nhiệm làm cho việc kiểm kê thực hiện không đầy đủ, không chính xác. Đối với biên bản bàn giao ngày 17/10/2016 được ký kết giữa bên bàn giao và bên nhận bàn giao là các thành viên tại Pvcoating nhưng được thực hiện không đúng quy định của pháp luật. Thực tế không có cuộc họp nào được tổ chức vào thời gian nói trên để các bên tham gia ký kết biên bản. Quá trình điều tra chỉ xác định được bị cáo Trần Đức M và ông Lê Quyết T9 là người ký đầu tiên còn các bị cáo và các thành viên khác ký vào lúc nào thì không xác định được. Đến thời điểm khởi tố vẫn có thành viên chưa ký tên vào biên bản. Hơn nữa, khi ký biên bản bàn giao, các bị cáo cũng chưa được xem và ký các phụ lục liên quan đến việc kiểm kê tài sản trong khi đây là các tài liệu không thể tách rời và phải được các bên ký xác nhận số lượng. Như vậy, việc bàn giao chỉ là hình thức nên các nội dung liên quan cũng chưa có giá trị pháp lý,thời hạn 30 ngày giải trình kể từ ngày bàn giao nêu trên vì thế cũng không thể xác định chính xác. Do đó, không thể căn cứ vào biên bản bàn giao này để cho rằng các bị cáo cố tình giấu giếm, không khai báo và không bàn giao các vật tư được cất tại kho K752, việc này cũng không phải là cơ sở để chứng minh các bị cáo có mục đích chiếm đoạt tài sản bởi có hay không có hành vi tham ô phải thể hiện rõ ràngvà có sự gắn kết giữa động cơ, ý chí, mục đích và hành vi khách quan của các bị cáo trong suốtquá trình thực hiện dự án.

- Kết luận giám định số 05/2017/KLGĐ-TC ngày 28/12/2017của Văn phòng giám định tư pháp Sài Gòn có nhiều nội dung không đảm bảo các quy định của Luật Giám định tư pháp do Văn phòng không có chức năng giám định kết cấu, định lượng mà chỉ có chức năng giám định tài chính; giám định viên không đủ tiêu chuẩn theo quy định; kết luận giám định xác định không đúng đối tượng bị thiệt hại cũng như thiệt hại thực tế xảy ra … nên không có ý nghĩa chứng minh tội phạm trong vụ án này (phù hợp với nhận định của bản án phúc thẩm số 90/2020/HS-PT ngày 03/03/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp .). Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã hai lần từ chối định giá vì vật tư thu giữ tại kho K752 là đặc chủng, không có hàng hóa tương tự trên thị trường nên sử dụng Kết luận 05 nêu trên để xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt là không chính xác và không khách quan. Nếu cho rằng các bị cáo đã chỉnh sửa số liệu để hợp thức hóa số vật tư gửi giữ tại kho K752 thì số liệu điều chỉnh phải tương ứng với giá trị vật tư được gửi giữ này nhưng Kết luận 05 xác định số vật tư thu giữ tại kho K752 là 48.386.045.645 (bốn mươi tám tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm) đồng trong khi chứng từ chỉnh sửa thể hiện số vật tư tăng lên có giá trị là 100.646.441.212 (một trăm tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn hai trăm mười hai) đồng là bất hợp lý.

[3.2.2] Đối với các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3:

Căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án chỉ chứng minh được rằng sau khi đã thực hiện hành vi gửi vật tư tại kho K752 thì bị cáo Trần Đức M mới chỉ đạo, trao đổi các bị cáo dưới quyền là Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 hợp thức hóa các phiếu đề nghị xuất kho và phiếu xuất kho nhằm mục đích quyết toán với chủ đầu tư, đảm bảo giá trị hợp đồng đã ký kết, bảo vệ quyền lợi cho công ty và cổ đông công ty.Vật tư của công ty không được xuất kho căn cứ vào các phiếu nêu trên, vẫn được lưu giữ an toàn tại kho K752 và không bị biến mất trên sổ sách của thủ kho cũng như trên thực tế. Không có một tài liệu, chứng cứ nào thể hiện các bị cáo đã bàn bạc, thống nhất phương thức chiếm đoạt cụ thể thế nào, tiêu thụ, chia chác tài sản chiếm đoạt được ra sao nên chỉ dựa vào hành vi khách quan chưa đủ căn cứ xác định mục đích của các bị cáo là nhằm chiếm đoạt tài sản. Công đoạn quyết toán vật tư và quyết toán công trình là bước cuối cùng để xác định vật tư thừa, thiếu ra sao của một dự án. Tại P, sau khi hoàn thành một dự án, nếu có vật tư dư thừa sau khi dự án hoàn thành sẽ được làm thủ tục nhập kho và điều chỉnh chứng từ kế toán tương ứng (thể hiện tại quy trình quản lý hàng hóa của B5). Tại thời điểm khởi tố vụ án thì dự án NCS2-GĐ1 chưa quyết toán vật tư cũng như quyết toán dự án và điều quan trọng là số liệu quản lý của kho công ty, số liệu sản xuất tại nhà máy bọc ống vẫn là số liệu thực tế, không ai chỉ đạo chỉnh sửa cho phù hợp với sổ sách kế toán nên không thể nào chiếm đoạt được số vật tư đang gửi ở kho K752. Vì vậy, hành vi của các bị cáo chưa đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản".

Tuy nhiên, bị cáo Trần Đức M là Giám đốc, người đại diện phần vốn của Nhà nước tại P, khi triển khai thực hiện dự án NCS2-GĐ1 đã có nhiều hành vi sai phạm. Cụ thể, khi chưa thông qua ý kiến Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị của công ty, bị cáo đã tự ý chỉ đạo đưa vật tư từ cảng về gửi giữ tại kho K752 khi chưa có Hợp đồng gửi giữ chính thức bằng văn bản để ràng buộc quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm của bên nhận giữ hàng hóa trong khi vật tư gửi giữ có số lượng và giá trị rất lớn. Bị cáo nhận thức được rủi ro là hiện hữu và hoàn toàn có khả năng xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu kho nhưng không thực hiện đầy đủ quy trình gửi giữ theo quy định của pháp luật. Trong quá trình triển khai dự án, bị cáo đã vì mục đích vụ lợi (mặc dù vụ lợi cho tập thể P2) chỉ đạo các bị cáo dưới quyền chỉnh sửa số liệu, chứng từ kế toán là không đúng quy định của pháp luật và không thông báo ngay việc này cho người có trách nhiệm khi không còn giữ chức vụ Giám đốc của P2. Hậu quả của vụ án này là trong một thời gian dài, vật tư tại kho K752 không được lập tức đưa vào sử dụng, làm ảnh hưởng đến khả năng triển khai nhanh chóng các dự án cũng như ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của P2 trong quá trình hoạt động hoặc đấu thầu các dự án trọng điểm thời điểm đó. Vì vậy, các hành vi sai phạm của bị cáo Trần Đức M đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại Điều 356 Bộ luật hình sự 2015.

Đối với các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3 đã tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của bị cáo Trần Đức M, biết rõ việc chỉnh sửa chứng từ, sổ sách kế toán là không đúng quy định nhưng vẫn thực hiện, tạo điều kiện cho bị cáo Trần Đức M thực hiện kế hoạch của mình nên hành vi của các bị cáo nêu trên cũng đủ căn cứ cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại Điều 356 Bộ luật hình sự 2015 với vai trò là người giúp sức.

[3.2.3] Đối với các bị cáo Nguyễn Phước T6, Nguyễn Công C1 và Kim Văn A1:

Theo Kết luận 05 của Văn phòng giám định tư pháp Sài gòn cho rằng các bị cáo đã để ngoài sổ sách kế toán tài sản của đơn vị kế toán khi chưa xem xét toàn bộ quy trình quản lý hàng hóa, quy trình quyết toán vật tư của đơn vị như đã phân tích nêu trên là không khách quan và chưa chính xác. Việc các bị cáo chỉnh sửa sổ sách kế toán nội bộ của công ty để thanh quyết toán hợp đồng với bên nhà thầu là không đúng quy định nhưng đây là các quy định về quản trị, điều hành của riêng công ty B5 và hành vi này chưa đủ căn cứ để cho rằng các bị cáo để tài sản của đơn vị ngoài sổ sách kế toán. Hậu quả là dấu hiệu bắt buộc và phải là những thiệt hại vật chất, thiệt hại thực tế đo đếm được đối với tội danh này nhưng quá trình điều tra, truy tố không xác định được thiệt hại thực tế là bao nhiêu (do vật tư gửi giữ tại kho K752 còn nguyên đai, nguyên kiện, mới 100% và đã được P2 đưa vào sử dụng). Vì vậy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6 và Kim Văn A1 cũng chưa đủ yếu tố cấu thành tội "Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng". Tương tự với các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà

N3, thì hành vi của các bị cáo đã tạo điều kiện cho Trần Đức M thực hiện hành vi phạm tội, nên hành vi của các bị cáo cũng đủ căn cứ cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại Điều 356 Bộ luật hình sự 2015 với vai trò là người giúp sức.

[3.2.4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Số vật tư vẫn đang được gửi tại Kho K752, chưa đưa vào sử dụng. Hậu quả của vụ án này là trong một thời gian dài, vật tư tại kho K752 không được đưa vào sử dụng, làm ảnh hưởng đến khả năng triển khai nhanh chóng các dự án cũng như ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của P2 trong quá trình hoạt động hoặc đấu thầu các dự án trọng điểm thời điểm đó.

- Các bị cáo đã có sự thống nhất, bàn bạc, giữa các bộ phận công ty có sự gắn kết, liên thông với nhau mới thực hiện trót lọt được hành vi phạm tội. Vì vậy, hành vi của các bị cáo là "Phạm tội có tổ chức" quy định tại Khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, trong quá trình điều tra giải quyết vụ án các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Ngoài ra, các bị cáo Trần Đức M, Bùi Nhật V2, Nguyễn Công C1, Kim Văn A1, Nguyễn Phước T6 đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra nhanh chóng làm sáng tỏ nội dung vụ án nên cần áp dụng thêm cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm t Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3, Nguyễn Công C1, Kim Văn A1, Nguyễn Phước T6 là nhân viên cấp dưới, thực hiện theo sự điều hành và chỉ đạo của Giám đốc công ty, vai trò trong vụ án là thứ yếu và không hề có động cơ vụ lợi nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự khi xem xét quyết định hình phạt đối với các bị cáo này là có căn cứ.

Đối với các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử xét thấy:

+Tất cả các bị cáo đều xác định chưa nộp bất cứ khoản tiền khắc phục hậu quả nào cho cơ quan Nhà nước. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là không chính xác.

+Theo điểm v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì người phạm tội có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác là trước khi phạm tội họ đã có những thành tích xuất sắc được tặng thưởng Huân chương, bằng lao động sáng tạo, bằng khen của Chính phủ hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công

nhận chiến sĩ thi đua, dũng sĩ quyết thắng, các danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú và các danh hiệu cao quý khác… Đối chiếu với quy định trên, thì các bị cáo không đủ điều kiện được áp dụng tình tiết này. Việc các bị cáo được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen, danh hiệu thi đua trong quá trình công tác là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho các bị cáo là không đúng. Tuy nhiên, xét hành vi phạm tội của các bị cáo chưa gây ra thiệt hại cụ thể cho PVCoating, bản thân các bị cáo không có chiếm đoạt cá nhân, xuất phát từ lợi ích của tập thể. Theo nhận định ở phần trên thì các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham; Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số số 36/QĐ-VKS-P1 ngày 12/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng có điều chỉnh trong phần quyết định về việc không áp dụng điểm b, v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

Không chấp nhận nhận Quyết định kháng nghị số số 36/QĐ-VKS-P1 ngày 12/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 81/2022/HS-ST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng có điều chỉnh về việc không áp dụng điểm b, v Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo,

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Đức M, Phạm Ngọc M1, Bùi Nhật V2, Nguyễn Thị Hà N3, Nguyễn Công C1, Nguyễn Phước T6, Kim Văn A1 phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ";

2. Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm s, t Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017),

Xử phạt bị cáo Trần Đức M 6 (sáu) năm 10 (mười) ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/11/2016. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt ngày 30/11/2022.

3. Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017),

Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc M1 36 (ba mươi sáu) tháng 02 (hai) ngày tù (bằng thời gian tạm giam từ ngày 19/06/2017 đến ngày 08/03/2019 và từ ngày 06/07/2020 đến ngày 19/10/2021);

4. Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm s, t Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 50 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017),

Xử phạt bị cáo Bùi Nhật V2 23 (hai mươi ba) tháng 01 (một) ngày tù (bằng thời gian tạm giam từ ngày 19/06/2017 đến ngày 07/02/2018 và từ ngày 06/07/2020 đến ngày 19/10/2021);

5. Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hà N3 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường T, quận B, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

6. Áp dụng điểm a, Khoản 2 Điều 356; điểm s, t Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017):

Xử phạt bị cáo Nguyễn Công C1 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường C4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phước T6 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách;

Xử phạt bị cáo Kim Văn A1 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; giao bị cáo cho

chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu các bị cáo được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, nếu phạm tội trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật hình sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở tư pháp tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;
-BCTN (7);
-BH (1);
- Lưu (10) 25b (ÁnTTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu